

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điềm	Thành viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên
Ông Ngô Tân Long	Thành viên
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2018)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Chí Linh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 08 tháng 3 năm 2018



Số: 331 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2018, từ trang 3 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Minh Thao**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1902-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 08 tháng 3 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Nguyễn Trọng Thế**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2649-2018-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>603.344.990.064</b>	<b>530.205.783.153</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>125.589.512.610</b>	<b>97.534.723.897</b>
1. Tiền	111		58.562.904.020	35.523.257.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.026.608.590	62.011.466.667
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>68.954.572</b>	<b>17.068.954.572</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	17.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>156.375.334.855</b>	<b>133.261.179.258</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		157.918.527.673	124.657.445.158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.664.360.345	9.555.742.656
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	8.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6a	5.343.727.962	6.038.627.925
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(19.551.281.125)	(14.990.636.481)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>313.876.983.352</b>	<b>279.944.032.845</b>
1. Hàng tồn kho	141		315.713.483.238	279.975.222.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.836.499.886)	(31.189.392)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.434.204.675</b>	<b>2.396.892.581</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.023.709.383	681.267.770
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	9a	4.118.151.881	1.590.442.938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9a	292.343.411	125.181.873
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>459.287.729.936</b>	<b>244.541.103.797</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>135.563.600</b>	<b>485.563.600</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6b	2.126.177.247	485.563.600
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.990.613.647)	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>210.497.399.343</b>	<b>210.756.756.764</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	175.504.004.107	175.280.586.888
- Nguyên giá	222		465.735.330.166	438.493.213.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(290.231.326.059)	(263.212.627.050)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	34.993.395.236	35.476.169.876
- Nguyên giá	228		38.281.603.802	38.281.603.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.288.208.566)	(2.805.433.926)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>160.622.501.912</b>	-
- Nguyên giá	231		160.622.501.912	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>56.938.650.999</b>	<b>10.144.299.456</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56.938.650.999	10.144.299.456
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>27.660.052.871</b>	<b>21.373.840.852</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	12.763.956.271	6.827.744.252
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	14.896.096.600	14.546.096.600
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.433.561.211</b>	<b>1.780.643.125</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.090.944.448	75.177.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	2.342.616.763	1.314.488.661
3. Lợi thế thương mại	269		-	390.977.444
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.062.632.720.000</b>	<b>774.746.886.950</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>491.660.907.600</b>	<b>230.395.467.163</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>485.472.535.621</b>	<b>223.972.054.276</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	55.402.202.832	39.477.472.710
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	52.729.099.083	691.353.154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9b	10.624.299.320	9.839.641.872
4. Phải trả người lao động	314		64.517.100.650	57.518.476.781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	9.817.695.335	2.929.031.999
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.534.250.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	27.428.376.217	44.703.427.022
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	239.974.313.222	51.766.294.854
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	19.445.198.962	17.046.355.884
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.188.371.979</b>	<b>6.423.412.887</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.636.371.000	4.716.985.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.492.000.979	1.646.427.887
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>570.971.812.400</b>	<b>544.351.419.787</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>570.971.812.400</b>	<b>544.351.419.787</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		253.116.960.000	253.116.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253.116.960.000	253.116.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.392.780.783	10.392.780.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		180.129.188.572	167.112.559.755
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.182.086.833	45.606.782.707
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		45.395.679.503	37.770.248.421
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.786.407.330	7.836.534.286
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		67.150.796.212	68.122.336.542
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.062.632.720.000</b>	<b>774.746.886.950</b>

*baeu*  
\_\_\_\_\_  
**Hồ Thị Hải Vân**  
Người lập

*[Signature]*  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thế Đề**  
Kế toán trưởng

*[Signature]*  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Chí Linh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 08 tháng 3 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Đơn vị tính: VND	
	số	minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	963.929.257.510	793.303.647.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	2.194.409.304	2.898.625.029
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>961.734.848.206</b>	<b>790.405.022.318</b>
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	555.630.752.620	441.160.682.307
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>406.104.095.586</b>	<b>349.244.340.011</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	6.096.510.719	4.434.386.188
7. Chi phí tài chính	22	29	10.601.159.230	9.693.258.335
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.056.441.810</i>	<i>2.897.279.441</i>
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		763.956.271	827.744.252
9. Chi phí bán hàng	25	30	194.642.294.972	166.900.899.750
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	94.554.048.208	77.804.295.515
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>113.167.060.166</b>	<b>100.108.016.851</b>
12. Thu nhập khác	31		697.391.668	493.331.428
13. Chi phí khác	32		480.586.199	158.985.794
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>216.805.469</b>	<b>334.345.634</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>113.383.865.635</b>	<b>100.442.362.485</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	26.994.084.566	22.027.738.437
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(1.028.128.102)	(251.873.229)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>87.417.909.171</b>	<b>78.666.497.277</b>
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	23	86.830.799.330	78.111.771.286
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	23	587.109.841	554.725.991
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>33</b>	<b>3.092</b>	<b>2.775</b>

*ban*

*[Signature]*

*[Signature]*

*[Signature]*

**Hồ Thị Hải Vân**  
Người lập

**Nguyễn Thế Đề**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Chí Linh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 08 tháng 3 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>113.383.865.635</i>	<i>100.442.362.485</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	29.440.536.926	27.001.831.273
Các khoản dự phòng	03	8.356.568.785	484.534.609
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.374.061	17.530.501
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.938.898.483)	(5.219.540.032)
Chi phí lãi vay	06	4.056.441.810	2.897.279.441
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>148.299.888.734</i>	<i>125.623.998.277</i>
Tăng các khoản phải thu	09	(38.281.552.705)	(8.061.289.479)
Tăng hàng tồn kho	10	(35.766.764.601)	(2.893.793.118)
Tăng các khoản phải trả	11	69.988.371.544	19.967.693.484
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(3.358.209.041)	98.494.109
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	1.382.025
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.665.726.269)	(2.778.956.385)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.389.096.435)	(20.528.056.987)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	39.996.479
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.205.976.984)	(4.952.850.531)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>103.620.934.243</i>	<i>106.516.617.874</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(238.624.589.502)	(14.746.780.572)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	155.000.000	17.011.818
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.000.000.000	5.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(6.350.000.000)	(450.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.672.561.776	4.878.715.130
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(212.147.027.726)</i>	<i>(5.301.053.624)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	342.334.111.501	130.353.545.204
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(154.125.105.833)	(130.102.190.392)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51.630.117.830)	(50.336.472.340)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>136.578.887.838</i>	<i>(50.085.117.528)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>28.052.794.355</b>	<b>51.130.446.722</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>97.534.723.897</b>	<b>46.404.121.659</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.994.358	155.516
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>125.589.512.610</b>	<b>97.534.723.897</b>

*bacl*

*[Signature]*



**Hồ Thị Hải Vân**  
Người lập

**Nguyễn Thế Đề**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Chí Linh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2018



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con, cụ thể như sau:

#### **Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần dược chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y Tế có Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 102652 do Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty mẹ đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hiện nay, Công ty mẹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là “OPC”.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại Số 1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam. Nhà máy của Công ty mẹ đặt tại số 09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hoà, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.052 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.016 người).

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các Công ty con, liên doanh, công ty liên kết và các chi nhánh phụ thuộc như sau:



**Công ty con:**

<b>Tên</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0300468511 cấp ngày 10 tháng 4 năm 2017. Vốn điều lệ là 132.946.410.000 đồng.	58,14%

**Hợp đồng hợp tác liên doanh:**

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc.

**Công ty liên kết:**

- Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang (“OPC Bắc Giang”).

**Chi nhánh phụ thuộc:**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC-Cửa hàng Giới thiệu và Kinh doanh Dược phẩm
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.





Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 5 quý.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.





### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

01/25  
CHI  
CƠ  
RÁCH  
DE  
VI  
AN 1 -



### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng trung bình 6 tháng gần nhất theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

00-00  
NHÂN  
HỌ TÊN  
HIỆM HỌ  
TÊN  
TP. H



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.043.999.134	5.985.935.863
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.268.904.886	29.537.321.367
Tiền đang chuyển	2.250.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	67.026.608.590	62.011.466.667
	<b>125.589.512.610</b>	<b>97.534.723.897</b>

Các khoản tương đương tiền đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>				
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	68.954.572	-	68.954.572	-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	17.000.000.000	-
	<b>68.954.572</b>	<b>-</b>	<b>17.068.954.572</b>	<b>-</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	761.263.459	563.773.989
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	389.222.399	740.814.924
Các khoản chi hộ bên liên quan	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	4.421.902.263
Phải thu khác	391.441.306	112.136.749
	<b>5.343.727.962</b>	<b>6.038.627.925</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	135.563.600	235.563.600
Phải thu khác (*)	250.000.000	250.000.000
Phải thu nhân viên (**)	1.740.613.647	-
	<b>2.126.177.247</b>	<b>485.563.600</b>

(\*) Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên – Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc (“Kiên Kiên”) ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động là 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

(\*\*) Phải thu nhân viên thể hiện khoản phải thu từ Trình Dược viên của công ty đối với khoản công nợ phải thu khách hàng đã thanh toán.

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	14.221.951.755	10.583.237.912
Công ty TNHH Tân Lộc Xanh	1.330.179.240	-
Đối tượng khác	3.999.150.130	4.407.398.569
	<b>19.551.281.125</b>	<b>14.990.636.481</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	4.489.253.100	-
Nguyên liệu, vật liệu	161.905.532.861	136.499.607.822
Công cụ, dụng cụ	209.744.233	137.448.778
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.898.675.486	8.489.669.860
Thành phẩm	124.024.888.004	127.267.403.543
Hàng hoá	20.185.389.554	7.581.092.234
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.836.499.886)	(31.189.392)
	<b>313.876.983.352</b>	<b>279.944.032.845</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, hàng tồn kho với giá trị là 74.595.373.506 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ tại ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 44.436.555.282 đồng).

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Số được khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng	1.590.442.938	52.055.436.694	-	49.527.727.751	4.118.151.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.492.956	-	-	47.492.956	-
Thuế thu nhập cá nhân	77.688.917	741.775.767	527.121.273	-	292.343.411
	<b>1.715.624.811</b>	<b>52.797.212.461</b>	<b>527.121.273</b>	<b>49.575.220.707</b>	<b>4.410.495.292</b>
<b>b. Phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng	111.407.660	24.936.056.244	25.047.463.904	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.484.259	116.741.850	114.858.809	-	20.367.300
Thuế nhập khẩu	-	61.714.967	61.714.967	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.900.486.422	26.946.591.610	26.389.096.435	-	9.457.981.597
Thuế thu nhập cá nhân	809.263.531	12.447.227.989	12.247.282.933	-	1.009.208.587
Tiền thuê đất	-	164.160.243.244	164.160.243.244	-	-
Các loại thuế khác	-	316.686.193	179.944.357	-	136.741.836
	<b>9.839.641.872</b>	<b>228.985.262.097</b>	<b>228.200.604.649</b>	-	<b>10.624.299.320</b>



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	229.086.706.412	179.946.683.569	25.573.328.994	3.886.494.963	438.493.213.938
Mua mới	18.238.254.740	9.597.949.138	1.108.425.091	-	28.944.628.969
Thanh lý	-	(1.511.014.041)	(191.498.700)	-	(1.702.512.741)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>247.324.961.152</b>	<b>188.033.618.666</b>	<b>26.490.255.385</b>	<b>3.886.494.963</b>	<b>465.735.330.166</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	90.937.425.439	150.717.991.897	17.813.152.614	3.744.057.100	263.212.627.050
Khấu hao trong năm	10.922.015.379	14.806.541.305	2.951.775.596	40.879.470	28.721.211.750
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.511.014.041)	(191.498.700)	-	(1.702.512.741)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>101.859.440.818</b>	<b>164.013.519.161</b>	<b>20.573.429.510</b>	<b>3.784.936.570</b>	<b>290.231.326.059</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>138.149.280.973</b>	<b>29.228.691.672</b>	<b>7.760.176.380</b>	<b>142.437.863</b>	<b>175.280.586.888</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>145.465.520.334</b>	<b>24.020.099.505</b>	<b>5.916.825.875</b>	<b>101.558.393</b>	<b>175.504.004.107</b>

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 142.513.544.221 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 111.420.593.813 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	36.656.838.802	1.624.765.000	38.281.603.802
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>36.656.838.802</b>	<b>1.624.765.000</b>	<b>38.281.603.802</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.597.634.214	1.207.799.712	2.805.433.926
Khấu hao trong năm	282.874.644	199.899.996	482.774.640
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.880.508.858</b>	<b>1.407.699.708</b>	<b>3.288.208.566</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	35.059.204.588	416.965.288	35.476.169.876
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>34.776.329.944</b>	<b>217.065.292</b>	<b>34.993.395.236</b>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện giá trị Quyền sử dụng đất thuê tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty con (Dược TW25) đã sử dụng Quyền sử dụng đất thuê này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay (xem thuyết minh số 21).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư mua máy mới cho Xưởng sản xuất	2.603.552.420	-
Đầu tư mở rộng chi nhánh	15.391.185.548	10.144.299.456
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mở rộng nhà máy	22.215.973.031	-
Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tân Bình	14.206.140.000	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	2.521.800.000	-
	<b>56.938.650.999</b>	<b>10.144.299.456</b>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
OPC Bắc Giang	12.000.000.000	6.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	763.956.271	827.744.252
	<b>12.763.956.271</b>	<b>6.827.744.252</b>

Phần lợi nhuận phát sinh đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm 2016 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 827.744.252 đồng và 763.956.271 đồng. Trong năm, Công ty đã nhận được phần lợi nhuận được chia của năm 2016.



Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40	40	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2400498591 ngày 19 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp. Giấy Chứng nhận này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 08 tháng 9 năm 2017 với số vốn điều lệ đăng ký là 30.000.000.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

**15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	4.070.000.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2.750.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1.950.000.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	1.140.000.000	790.000.000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.636.096.600	3.636.096.600
	<b>14.896.096.600</b>	<b>14.546.096.600</b>

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận với sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.342.703.716	1.315.141.264
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(86.953)	(652.603)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.342.616.763</b>	<b>1.314.488.661</b>







**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị
	VND		VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	3.952.963.208	81.191.127.997	40.438.667.889		44.705.423.316
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	25.952.852.684	28.026.993.262	25.952.852.684		28.026.993.262
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	17.743.592.074	64.944.394.196	75.472.786.080		7.215.200.190
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	4.688.560.000	4.688.560.000		-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	-	5.653.190.615	3.456.339.592		2.196.851.023
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	4.116.886.888	-	4.116.886.888		-
- Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh	-	157.829.845.431	-		157.829.845.431
	<b>51.766.294.854</b>	<b>342.334.111.501</b>	<b>154.126.093.133</b>		<b>239.974.313.222</b>

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2017, Công ty mẹ ký kết hợp đồng tín dụng số 36/2017-HĐCVHM/NHCT902-OPC với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 21 tháng 3 năm 2018 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 8).

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Công ty mẹ ký kết thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH CTBC với hạn mức tín dụng 2.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực vô thời hạn đến khi hai bên có thay đổi, được cấp với mục đích tài trợ vốn lưu động và mở thư tín dụng. Khoản vay chịu lãi suất theo năm do ngân hàng xác định. Công ty đã dùng khoản phải thu trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 8).

Vào ngày 19 tháng 4 năm 2017, Công ty mẹ ký kết hợp đồng tín dụng số 0063/KHDN1/17NH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Tp. HCM với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 4 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận theo hợp đồng cho vay theo hạn mức được lập kèm theo hợp đồng trên. Công ty sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để bảo đảm cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 8).

Vào ngày 19 tháng 1 năm 2017, Công ty con (OPC Bình Dương) ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 đồng và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa 06 tháng và lãi suất cho vay thả nổi.

Vào ngày 01 tháng 8 năm 2017, Công ty con (TW 25) ký kết hợp đồng vay số 85/TW25/HĐ với Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh. Khoản tín dụng này có hiệu lực vô thời hạn đến khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê tại 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1 và được cấp với mục đích thanh toán tiền thuê đất 01 lần cho khu đất trên. Khoản vay này chịu lãi suất vay là 7%/năm và Công ty đã dùng quyền sử dụng đất thuê này để làm tài sản bảo đảm cho khoản vay (Xem thuyết minh số 12).

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.



**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	17.046.355.884	13.487.250.293
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	8.568.400.000	7.860.738.000
Tặng do mua công ty con	492.796.358	744.524.518
Sử dụng quỹ	(6.662.353.280)	(5.046.156.927)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>19.445.198.962</u></b>	<b><u>17.046.355.884</u></b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần)	25.311.696	25.311.696
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần)	25.311.696	25.311.696
Mệnh giá cổ phần (đồng)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết Cổ đông Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP, cổ đông khác của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Số lượng cổ phần và tỉ lệ nắm giữ tại ngày cuối năm và ngày đầu năm		Vốn đã góp tại ngày cuối năm và ngày đầu năm
	Cổ phần	%	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	3.562.650	14,08	35.626.500.000
Cổ đông khác	21.749.046	85,92	217.490.460.000
	<b><u>25.311.696</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>253.116.960.000</u></b>



Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	253.116.960.000	10.392.780.783	155.321.452.755	37.770.248.421	-	456.601.441.959
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	67.567.610.551	67.567.610.551
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	78.111.771.286	554.725.991	78.666.497.277
Phân phối quỹ	-	-	11.791.107.000	(11.791.107.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.860.738.000)	-	(7.860.738.000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2016	-	-	-	(25.311.696.000)	-	(25.311.696.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2016	-	-	-	(25.311.696.000)	-	(25.311.696.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>253.116.960.000</b>	<b>10.392.780.783</b>	<b>167.112.559.755</b>	<b>45.606.782.707</b>	<b>68.122.336.542</b>	<b>544.351.419.787</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	86.830.799.330	587.109.841	87.417.909.171
Phân phối quỹ Công ty mẹ	-	-	12.601.801.000	(12.601.801.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty mẹ	-	-	-	(8.401.201.000)	-	(8.401.201.000)
Phân phối quỹ Công ty con	-	-	414.827.817	(346.165.354)	(68.662.463)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty con	-	-	-	(282.935.850)	(377.059.508)	(659.995.358)
Chia cổ tức năm 2016 (Dược TW 25)	-	-	-	-	(1.112.928.200)	(1.112.928.200)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2017	-	-	-	(25.311.696.000)	-	(25.311.696.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	(25.311.696.000)	-	(25.311.696.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>253.116.960.000</b>	<b>10.392.780.783</b>	<b>180.129.188.572</b>	<b>60.182.086.833</b>	<b>67.150.796.212</b>	<b>570.971.812.400</b>

Trong năm, Công ty mẹ đã chi trả cổ tức đợt 2 năm 2016 và đợt 1 năm 2017 bằng tiền mặt cho các cổ đông với số tiền 50.380.245.000 đồng.

Công ty mẹ đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 8.401.201.000 đồng và Quỹ đầu tư và phát triển số tiền 12.601.801.000 đồng theo điều lệ công ty.

Tiến độ sử dụng nguồn vốn từ các đợt phát hành thêm cổ phiếu đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Theo Nghị quyết số 382/NQ-ĐHĐCĐ được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2015, Công ty đã sử dụng nguồn vốn thu được từ các đợt phát hành thêm cổ phiếu để đầu tư cơ sở vật chất Chi nhánh Hà Nội, xây dựng Xưởng chế biến và mở rộng mạng lưới phân phối thuốc phiến và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi tiết như bên dưới:

<b>Mục đích sử dụng</b>	<b>Số vốn góp thực thu VND</b>	<b>Số vốn góp đã sử dụng VND</b>	<b>Số vốn góp chưa sử dụng VND</b>
Đầu tư cơ sở vật chất cho chi nhánh Hà Nội	28.000.000.000	28.000.000.000	-
Đầu tư xưởng chế biến thuốc phiến	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Bổ sung nguồn vốn lưu động	9.194.450.000	9.194.450.000	-
	<b>62.194.450.000</b>	<b>62.194.450.000</b>	<b>-</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	35.307	1.789

**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	944.936.720.538	779.922.320.247
Doanh thu bán nguyên vật liệu	16.616.241.357	11.937.708.533
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.376.295.615	1.443.618.567
	<b>963.929.257.510</b>	<b>793.303.647.347</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	-	703.198.111
Hàng bán bị trả lại	2.194.409.304	2.195.426.918
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>961.734.848.206</b>	<b>790.405.022.318</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	480.102.804.811	400.289.845.011
Giá vốn hàng khuyến mãi	61.389.894.518	40.265.108.037
Giá vốn bán nguyên vật liệu	13.165.594.803	583.782.890
Giá vốn dịch vụ	972.458.488	21.946.369
	<b>555.630.752.620</b>	<b>441.160.682.307</b>



**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	4.763.535.012	2.928.663.762
Cổ tức được chia	991.963.000	1.039.454.000
Lãi cho vay	264.444.200	406.666.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.568.507	59.213.226
Chiết khấu thanh toán nhận được	-	389.000
	<b>6.096.510.719</b>	<b>4.434.386.188</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	4.056.441.810	2.897.279.441
Chiết khấu thanh toán	6.343.168.384	6.309.244.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá	201.549.036	85.996.687
Chi phí tài chính khác	-	400.737.911
	<b>10.601.159.230</b>	<b>9.693.258.335</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	136.687.432.810	118.315.582.337
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	18.685.806.589	11.821.948.793
Các chi phí khác	39.269.055.573	36.763.368.620
	<b>194.642.294.972</b>	<b>166.900.899.750</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	39.789.611.171	32.479.690.370
Chi phí dự phòng	20.736.457.270	16.535.438.446
Các chi phí khác	34.027.979.767	28.789.166.699
	<b>94.554.048.208</b>	<b>77.804.295.515</b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	434.491.046.920	348.524.841.081
Chi phí nhân công	227.645.097.412	209.523.031.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.440.536.926	27.001.831.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.868.883.830	35.965.957.217
Chi phí bằng tiền khác	73.082.259.087	47.137.293.710
	<b>808.527.824.175</b>	<b>668.152.954.428</b>







Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được tính từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính tương ứng sau khi loại trừ số liệu ước tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số liệu dùng để tạm tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi này là lợi nhuận sau thuế của năm tài chính tương ứng nhân với tỷ lệ 10% theo như quy định tại Điều lệ của Công ty mẹ. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm tài chính.

**34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	5.075.477.006	2.024.480.296

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	3.428.635.766	2.421.600.418
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.124.871.676	7.542.141.834
Sau năm năm	4.809.024.000	6.656.173.920
	<b><u>13.362.531.442</u></b>	<b><u>16.619.916.172</u></b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho các lô đất sau:

<b>Lô đất</b>	<b>Thời hạn thuê đất</b>
1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6	01/01/2021
65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5	01/01/2046
448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4	04/03/2018
57 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1	31/12/2017
200 Pasteur, Phường 6, Quận 3	01/07/2017
41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3	01/04/2017
142 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3	01/07/2017

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.



**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.589.512.610	97.534.723.897
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	17.068.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.560.488.652	109.978.945.426
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	8.000.000.000
Các khoản ký quỹ	524.785.999	976.378.524
	<b><u>268.743.741.833</u></b>	<b><u>233.559.002.419</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	239.974.313.222	51.766.294.854
Phải trả người bán và phải trả khác	87.386.214.689	66.039.658.959
Chi phí phải trả	9.817.695.335	2.929.031.999
	<b><u>337.178.223.246</u></b>	<b><u>120.734.985.812</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán vì Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	<b>Tài sản</b>		<b>Công nợ</b>	
	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	2.422.823.884	176.908.387	5.869.444.933	552.005.706





*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng với số tiền tương ứng là 172.331.052 đồng (năm 2016: 18.754.866 đồng).

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<i>Số cuối năm</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.589.512.610	-	125.589.512.610
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	-	68.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.560.488.652	-	142.560.488.652
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-
Các khoản ký quỹ	389.222.399	135.563.600	524.785.999
	<b>268.608.178.233</b>	<b>135.563.600</b>	<b>268.743.741.833</b>
Các khoản vay	239.974.313.222	-	239.974.313.222
Phải trả người bán và phải trả khác	87.326.214.689	60.000.000	87.386.214.689
Chi phí phải trả	9.817.695.335	-	9.817.695.335
	<b>337.118.223.246</b>	<b>60.000.000</b>	<b>337.178.223.246</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(68.510.045.013)</b>	<b>75.563.600</b>	<b>(68.434.481.413)</b>

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<i>Số đầu năm</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.534.723.897	-	97.534.723.897
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.068.954.572	-	17.068.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.978.945.426	-	109.978.945.426
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Các khoản ký quỹ	740.814.924	235.563.600	976.378.524
	<b>233.323.438.819</b>	<b>235.563.600</b>	<b>233.559.002.419</b>
Các khoản vay	51.766.294.854	-	51.766.294.854
Phải trả người bán và phải trả khác	65.979.658.959	60.000.000	66.039.658.959
Chi phí phải trả	2.929.031.999	-	2.929.031.999
	<b>120.674.985.812</b>	<b>60.000.000</b>	<b>120.734.985.812</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>112.648.453.007</b>	<b>175.563.600</b>	<b>112.824.016.607</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>OPC Bắc Giang</b>		
Mua nguyên vật liệu	67.696.972.200	60.327.931.400
Doanh thu từ cho vay	264.444.200	406.666.200
Lợi nhuận được chia	827.744.252	538.600.325
Nhập khẩu ủy thác.	943.841.970	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.310.723	-





Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã chi trả trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>17.424.401.693</u>	<u>11.140.854.276</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
OPC Bắc Giang	<u>-</u>	<u>34.444.400</u>

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 25.311.696.000 đồng là cổ tức tạm trích đợt 2 năm 2017 và số tiền 539.564.000 đồng là cổ tức các năm trước mà Cổ đông chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 25.608.113.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng các khoản phải trả.

  
\_\_\_\_\_

**Hồ Thị Hải Vân**  
Người lập

  
\_\_\_\_\_

**Nguyễn Thế Đê**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Chí Linh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 08 tháng 3 năm 2018



#### **Văn phòng Hà Nội**

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex,  
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,  
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: +84 24 6288 3568  
Fax : +84 24 6288 5678

#### **Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh**

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,  
57- 69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,  
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Điện thoại: +84 28 3910 0751  
Fax : +84 28 3910 0750

Website: [www.deloitte.com/vn](http://www.deloitte.com/vn)  
Email: [deloittevietnam@deloitte.com](mailto:deloittevietnam@deloitte.com)